

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 08/2017 /HNGĐ - PT

Ngày 25/8/2017

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con, chia tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Tài

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Kết

Bà Nguyễn Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Len - Cán bộ Tòa án nhân tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: Bà Phạm Thị Thanh Mơ -
Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 25 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2017/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 6
năm 2017 v/v “ Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2017 của
Toà án nhân dân huyện Hoa Lư bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2017 /QĐPT-HNG ngày 02
tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị H; Sinh năm 1980

Trú tại: phố B, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: Anh Đinh Ngọc C; Sinh năm 1973

Trú tại: xóm N, thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Vợ chồng ông Bùi Hồng L, bà Trần Thị L, đều trú tại xóm T, thôn T, xã N,
huyện H, tỉnh Ninh Bình (Bà L ủy quyền cho ông L theo văn bản ủy quyền ngày
12/8/2016);

- Vợ chồng anh Đặng Ngọc V, chị Đinh Thị Huyền T, đều trú tại : xóm S, xã X,
huyện X, tỉnh Nam Định (Anh V ủy quyền cho chị T theo văn bản ủy quyền ngày
20/02/2017);

- Anh Đinh Ngọc C1, trú tại: tổ dân phố A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai (anh
C1 ủy quyền cho ông Đinh Duy Định theo văn bản ủy quyền ngày 15/8/2016);

4. Người kháng cáo:

Bị đơn: Anh Đinh Ngọc C; Sinh năm 1973

Trú tại: xóm N, thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình.

-Vợ chồng ông Bùi Hồng L, bà Trần Thị L, đều trú tại xóm T, thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình (Bà L ủy quyền cho ông L theo văn bản ủy quyền ngày 12/8/2016);

- Vợ chồng anh Đặng Ngọc V, chị Đinh Thị Huyền T, đều trú tại : xóm S, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (Anh V ủy quyền cho chị T theo văn bản ủy quyền ngày 20/02/2017);

- Anh Đinh Ngọc C1, trú tại: tổ dân phố A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai (anh C1 ủy quyền cho ông Đinh Duy Định theo văn bản ủy quyền ngày 15/8/2016);

Tại phiên tòa có mặt: Anh C, chị H, ông L. Vắng mặt: Vợ chồng anh Đặng Ngọc V, chị Đinh Thị Huyền T; Anh Đinh Ngọc C1. Đều có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn: Chị Lê Thị H trình bày: Chị và anh Đinh Ngọc C tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N ngày 03/03/2006. Sau khi kết hôn, chị sống cùng bố mẹ chồng tại xóm N, thôn T, xã N và có một thời gian do con nhỏ nên chị thuê nhà gần nơi làm việc tại xã H, huyện H để mẹ con chị sinh sống còn anh C vì lý do công việc nên sống tại Vũng Tàu, mỗi năm về phép một lần. Năm 2008, vì muốn ổn định cuộc sống của vợ chồng nên chị đã khuyên anh C về ngoài bắc làm việc nhưng anh C không nghe, bố mẹ chồng biết chuyện đã chửi mắng chị vì anh C đang có cuộc sống tốt, công việc nhàn hạ. Anh C nghe lời bố mẹ nên thường xuyên gọi điện chửi mắng chị. Thu nhập và chi tiêu của hai vợ chồng là độc lập, kinh tế gia đình không thống nhất. Tất cả tiền làm được, anh C đều tự quản lý, không chia sẻ và phó mặc cho chị tự lo liệu trong việc chăm sóc con cái, chăm lo lúc bố mẹ chồng ốm đau, đối nội, đối ngoại. Chán nản, chị đã nghĩ đến việc ly hôn anh C nhưng sau đó, được mọi người khuyên bảo chị đã chấp nhận để giữ hòa khí gia đình. Năm 2015, vì thấy anh C sức khỏe kém sau tai nạn lao động và tuổi cũng đã cao nên chị tiếp tục động viên anh về quê sinh sống. Từ tháng 4/2015, anh C về sống cùng gia đình, vợ con nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng phức tạp hơn. Anh C vẫn giữ lối sống cũ, không tôn trọng chị, mọi vấn đề liên quan đến kinh tế, anh thống nhất với bố mẹ và tự quyết định. Trong công việc gia đình và nuôi dạy con cái, vì anh C tính hà tiện nên vợ chồng không thống nhất được quan điểm. Cụ thể : Anh C và bố mẹ anh C đã bàn bạc để xây công trình phụ từ trước nên ngày 28/4/2015 là ngày đầu tiên anh C chuyển về quê sống với vợ con thì đến chiều cùng ngày anh C và bố mẹ anh C vẫn cương quyết xây dựng mặc dù chị không đồng ý. Anh C không ủng hộ động viên con trong việc học qua mạng Internet nên đã tự ý đi cắt mạng không cho dùng. Bố mẹ anh C và anh C muốn anh C có con trai để thờ cúng nên khi biết chị mang thai cháu thứ hai là con gái thì anh C bỏ mặc, không động viên, giúp đỡ chị. Do đó, mâu thuẫn giữa chị với anh C và bố mẹ chồng ngày càng

nhiều hơn. Vì áp lực tâm lý nên quá trình mang thai chị bị dọa sảy thai 3 lần và sinh thiếu tháng. Hơn một tháng ở bệnh viện sau khi sinh và khi xuất viện về nhà, anh C và bố mẹ anh C không quan tâm, giúp đỡ chị chăm sóc con. Sau đó, anh C nghe lời bố mẹ bắt chị phải ký chuyển quyền sử dụng đất hiện đang do anh C đứng tên sang cho bố mẹ anh C và bắt chị phải bán đất chung của vợ chồng với mục đích thu tóm tài sản. Khi chị không ký hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, bố mẹ anh C và anh C đã tập trung chửi bới chị. Anh C còn đánh chị, không cho chị ăn cơm mặc dù chị đang nuôi con nhỏ và đuổi mẹ con chị xuống nhà bếp ở. Thất vọng trước hành động của chồng và gia đình chồng nên chị đã đưa cháu thứ hai về nhà mẹ đẻ ở phố B ở, sống ly thân với anh C từ ngày 23/3/2016 đến nay. Chị thấy vợ chồng không còn tình cảm nên đề nghị tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

Vợ chồng chị có hai con chung là cháu Đinh Thị Thùy T, sinh ngày 29/11/2006 hiện đang sống cùng với anh C và cháu Đinh Ngọc Bảo A, sinh ngày 18/12/2015 đang do chị nuôi dưỡng. Trường hợp tòa án cho chị ly hôn anh C, chị đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung và anh C cấp dưỡng cho chị nuôi con với mức 1.000.000 đồng/cháu vì cả hai cháu đều là con gái đặc biệt là cháu lớn đã 10 tuổi không thể thiếu sự chỉ bảo, dạy dỗ của mẹ về các vấn đề của cuộc sống cũng như về giới tính. Chị là công chức xã thu nhập khoảng 5 triệu đồng/tháng, ngoài giờ làm việc có nhiều thời gian chăm lo cho các cháu còn anh C lao động tự do, không ổn định lúc làm gần, khi làm xa, bố mẹ anh C tuổi đã cao, sức khỏe không được tốt nên việc chăm sóc các cháu không đảm bảo. Bố mẹ đẻ của chị cũng sẵn sàng tạo điều kiện thuận lợi về chỗ ở cho mẹ con chị.

Trong quá trình chung sống, anh C đã thống nhất tiền lương và thu nhập của chị dùng để trang trải sinh hoạt gia đình, đối nội, đối ngoại, lo học hành cho con còn tiền anh C kiếm được dùng để đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng nhà cửa, mua sắm đất đai để sau con cái đỡ vất vả. Sau 10 năm chung sống, vợ chồng đã tạo dựng được các tài sản chung gồm: Quyền sử dụng 98,7 m² đất tại thửa 225, tờ bản đồ số 3, tại phố B, phường N, thành phố N mua năm 2009; 1/2 giá trị quyền sử dụng 95 m² đất tại thửa số 476, tờ bản đồ số 16, tại thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Ninh Bình mua chung cùng vợ chồng ông L vào cuối năm 2011. Hai thửa đất này đều đã được cấp GCNQSDĐ mang tên vợ chồng anh chị. Vợ chồng cũng đã mua sắm được các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và sửa sang nhà cửa ở xóm N, thôn T, xã N. Những tài sản chung của vợ chồng là đồ dùng sinh hoạt và việc đầu tư xây mới, tu bổ nhà cửa ở xóm N, thôn T, xã N, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng gồm: quyền sử dụng đất 98,7m² tại thửa 225, tờ bản đồ số 3, phố B, phường N, thành phố N và 1/2 giá trị quyền sử dụng thửa đất số 476, tờ bản đồ số 16, thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Ninh Bình. Chị H đề nghị tài sản chung chia đôi, chị được quyền sử dụng thửa đất tại phố B, phường N, thành phố N và thanh toán chênh lệch cho anh C, anh C hưởng 1/2 giá trị thửa đất ở N. Chị H không thừa nhận vợ chồng vay nợ chị T, anh V 70 triệu đồng và vay của anh C 110 triệu đồng để mua đất vì tiền mua đất là từ tiền tiết kiệm lương và thu nhập của anh C do bán sim, thẻ, D-com, đổi tiền Việt cho khách nước

ngoài. Anh C vay vợ chồng chị T và vay anh C1 làm gì chị không biết. Chị xác định đây là nợ riêng của anh C, chị không có nghĩa vụ trả nợ đối với những khoản vay này.

Bị đơn: Anh Đinh Ngọc C trình bày: việc kết hôn, hoàn cảnh chung sống, con chung của vợ chồng đúng như chị H trình bày. Tuy nhiên, theo anh, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh vào đầu năm 2016 khi anh bàn với chị H chuyển quyền sử dụng đất tại thửa đất số 323, tờ bản đồ PL 6 tại xóm N, thôn T, xã N hiện đang mang tên anh sang tên bố mẹ anh nhưng chị H không đồng ý. Vợ chồng xảy ra cãi vã, xô xát với nhau nên chị H đã bỏ về nhà bố mẹ để ở phường N, thành phố N sinh sống từ ngày 23.3.2016 và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Trước đó, năm 2008, chị H có động viên anh về sống cùng vợ con nhưng anh không đồng ý nên chị H đòi ly hôn anh, gia đình đã thuyết phục và vợ chồng đã hòa thuận với nhau. Đến ngày 28.4.2015, anh chuyển hẳn về sống cùng vợ con và tiến hành sửa chữa lại nhà cửa cho bố mẹ nhưng chị H không đồng ý với phương án sửa chữa và đã xảy ra mâu thuẫn giữa chị H và anh cũng như với gia đình nhà chồng. Sau này, anh đã phân tích cho chị H và hai vợ chồng chị đã trở lại bình thường. Việc vợ chồng sinh cháu thứ 2 là con gái không ảnh hưởng tới quan hệ vợ chồng và không phát sinh mâu thuẫn với gia đình nhà chồng như chị trình bày. Anh không hiểu tại sao chị H lại dựng lên các lý do để xin ly hôn với anh. Từ khi chị H bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Chị H có đơn xin ly hôn, anh không muốn con cái phải chịu cảnh sống xa cách bố hoặc mẹ. Nếu chị H cương quyết xin ly hôn thì anh cũng phải chấp nhận. Trường hợp tòa án giải quyết cho ly hôn, anh đề nghị được nuôi cháu Đinh Thị Thùy T, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Trường hợp Tòa án giải quyết cho chị H nuôi hai con thì anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung của vợ chồng gồm thửa đất tại phố Bình Chương, phường N và 1/2 thửa đất mua chung cùng vợ chồng ông L ở thôn C, xã T cùng một số đồ dùng sinh hoạt gia đình. Đối với phần công trình cải tạo nhà ở tại thôn T, xã N (xây thêm phòng tầng 2, lát nền nhà, xây công trình phụ) không phải là tài sản chung của vợ chồng. Chị H đề nghị chia tài sản chung chỉ gồm các quyền sử dụng đất tại thửa số 225, tờ bản đồ số 3, phố B, phường N và 1/2 quyền sử dụng đất tại thửa 476, tờ bản đồ số 16, thôn C, xã T anh cũng nhất trí.

Hiện nay, vợ chồng còn nợ chị T, anh V 70 triệu đồng và nợ anh C1 110 triệu đồng để mua đất. Cụ thể: cuối năm 2009, vợ chồng thống nhất mua thửa đất số 225 tại phố Bình Chương, phường N với giá 115 triệu đồng, bố mẹ chị H cho 5 triệu còn lại vay tạm 110 triệu của bạn bè anh ở Vũng Tàu. Đến ngày 25.01.2010 vợ chồng chị T cho vợ chồng vay 70 triệu không tính lãi để anh mang trả cho anh em bạn bè đã vay trước đó. Khi chị T mang tiền sang cho vợ chồng vay, chị H đi làm ở Ninh Hải không có ở nhà nên mình anh đã ký vào giấy vay tiền với chị T. Số tiền vay bạn bè còn lại là 40 triệu anh đã trả dần bằng tiền lương đến năm 2013 mới hết.

Cuối tháng 11/2011, vợ chồng anh chị thống nhất mua chung thửa đất số 476 tại thôn C, xã T với vợ chồng ông L giá 228 triệu (mỗi gia đình 114 triệu đồng). Do không

có tiền nên vợ chồng anh đã hỏi vay anh C1 và vợ chồng ông L đã tạm bỏ toàn bộ 228 triệu đồng để trả tiền đất. Ngày 12.01.2012, anh C đã đến nhà anh C1 để nhận số tiền vay 110 triệu đồng, không lãi và viết giấy vay nợ với anh C1. Số tiền 110 triệu vay được và 4 triệu đồng của bản thân, tổng cộng là 114 triệu đồng anh đã chuyển trả cho ông L, bà L.

Anh xác định vợ chồng mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung và có nghĩa vụ ngang nhau đối với công nợ chung là số tiền vay của vợ chồng chị T và số tiền vay của anh C1. Đề nghị tòa án chia cho anh và chị H mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung sau khi đã trừ đi công nợ chung. Anh đề nghị không nhận sử dụng các thửa đất nêu trên vì anh không có tiền để thanh toán chênh lệch cho chị H và vợ chồng ông L.

* Ông Đ, anh C1, chị T, ông L xác nhận trình bày của anh C về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng anh C, chị H. Ông L đề nghị được nhận giá trị $\frac{1}{2}$ thửa đất 476 tại thôn C, xã T, không nhận sử dụng thửa đất. Vợ chồng chị T và anh C1 đề nghị vợ chồng anh C, chị H phải cùng có trách nhiệm trả số nợ nêu trên. Ông Đ cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng anh C, chị H xuất phát từ việc chị H coi thường chồng và gia đình nhà chồng, có thái độ cư xử với nhà chồng không đúng mực, hỗn láo.

Từ những nội dung trên tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 03/2017/HNGĐ-ST ngày 18/4/2017 của tòa án nhân dân huyện H quyết định:

Áp dụng khoản 1 điều 56, điều 81, 82, 83, 84, khoản 3 điều 45, điều 37, khoản 2, 3, 5 điều 59, điểm c khoản 2 điều 62 luật Hôn nhân và gia đình; Điều 209, 213, 463, khoản 1 điều 466, khoản 1 điều 469, điều 357 của Bộ luật dân sự; Khoản 1, 2, 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 27/2/2009

Xử:

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị H ly hôn anh Đinh Ngọc C.

2. Về con chung: Giao cháu Đinh Thị Thùy Trang sinh ngày 29/11/2006 và cháu Đinh Ngọc Bảo An sinh ngày 18/12/2015 cho chị Lê Thị H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh C có quyền thăm nom con chung không bị ai cản trở và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 2 con chung cho chị H với mức 700.000 (*bảy trăm nghìn*) đồng/cháu/tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh C, chị H có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định.

3. Về tài sản chung: Chị Lê Thị H được quyền sử dụng 98,7m² đất tại thửa số 225, tờ bản đồ số 3, phố B, phường N, thành phố N và phải thanh toán cho anh C 64 (*sáu mươi tư*) triệu đồng.

Vợ chồng ông Bùi Hồng L, bà Trần Thị L được quyền sử dụng 95m² đất tại thửa 476, tờ bản đồ 16, thôn Tuấn Cáo, xã Ninh Tháng, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình và có

trách nhiệm thanh toán cho anh C 118.750.000 (một trăm mười tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Vợ chồng ông L, bà L và chị H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.

II. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Đinh Ngọc C1 và vợ chồng anh Đặng Ngọc V, chị Đinh Thị Huyền T buộc:

1. Anh Đinh Ngọc C phải trả cho vợ chồng anh Đặng Ngọc V, chị Đinh Thị Huyền T số tiền 70 (bảy mươi) triệu đồng.

2. Anh Đinh Ngọc C phải trả cho anh Đinh Ngọc C1 số tiền 110 (một trăm mười triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và án phí cho các đương sự.

Ngày 28/4/2017 anh Đinh Ngọc C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 03/2017/HNGĐ-ST ngày 18/4/2017 của tòa án nhân dân huyện Hoa Lư.

Ngày 24/4/2017 chị Đinh Thị Huyền T có đơn kháng cáo đối với một phần quyết định của bản án sơ thẩm số 03/2017/HNGĐ-ST ngày 18/4/2017 của tòa án nhân dân huyện Hoa Lư. Về số tiền nợ của chị là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) Tòa án xác định là nợ riêng của anh C là không đúng. Chị đề nghị cấp phúc thẩm xác định là công nợ chung của vợ chồng anh C chị H và cả hai người phải có trách nhiệm trả cho chị.

Ngày 24/4/2017 anh Đinh Ngọc C1 có đơn kháng cáo và ngày 27/4/2017 ông Đinh Duy Định là người đại diện ủy quyền của anh C1 có đơn sửa đổi bổ sung đơn kháng cáo đối với một phần quyết định của bản án sơ thẩm số 03/2017/HNGĐ-ST ngày 18/4/2017 của tòa án nhân dân huyện Hoa Lư. Về số tiền nợ của anh C1 là 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng) Tòa án xác định là nợ riêng của anh C là không đúng. Anh đề nghị cấp phúc thẩm xác định là công nợ chung của vợ chồng anh C chị H và cả hai người phải có trách nhiệm trả cho anh.

Ngày 24/4/2017 ông Bùi Hồng L có đơn kháng cáo đối với một phần quyết định của bản án sơ thẩm số 03/2017/HNGĐ-ST ngày 18/4/2017 của tòa án nhân dân huyện Hoa Lư về việc giao cho ông quyền sử dụng 95m² đất tại thửa 476, tờ bản đồ 16, thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Ninh Bình và có trách nhiệm thanh toán cho anh C 118.750.000đ là không đúng như nguyện vọng của ông.

Tại phiên tòa các đương sự kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. và đề nghị HĐXX xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi của họ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình áp dụng khoản 2 điều 308 và khoản 2 điều 148 BLTTDS, khoản 2 điều 29 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án quyết định: Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đinh Ngọc C và kháng cáo của ông Bùi Hồng L. Bác toàn bộ kháng cáo của anh Đinh Ngọc C1 và chị Đinh Thị Huyền T. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 03/2017/HNGĐ – ST ngày 18/4/2017 của TAND huyện Hoa Lư về phần tài sản chung và án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể:

- Xác định tài sản chung của vợ chồng anh Đinh Ngọc C và chị Lê Thị H gồm:

+ Giao cho chị Lê Thị H được quyền sử dụng mảnh đất 98,7m² tại thửa số 225, tờ bản đồ số 3 phố B, phường N, thành phố N. Chị H có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch tài sản 88.625.000đ cho anh C nhưng chuyển số tiền này sang thanh toán cho Ông Bùi Hồng L.

+ Giao cho anh Đinh Ngọc C được quyền sử dụng toàn bộ diện tích 95m² đất thuộc thửa số 476, tờ bản đồ số 16 tại thôn C, xã T. Anh C có trách nhiệm cùng chị H thanh toán 1/2 giá trị đất mua chung cho ông L sau khi đã đối trừ từ số tiền chị H thanh toán chênh lệch tài sản, anh còn phải thanh toán nốt số tiền 30.125.000đ cho ông L.

- Về án phí:

+ Dân sự sơ thẩm: ngày 24/8/2017, anh C có đơn xin giảm án phí do hoàn cảnh gia đình kinh tế khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương nên theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết 326/UBTVQH anh được giảm mức án phí không quá 50%, anh Đinh Ngọc C phải nộp án phí chia tài sản là **5.184.375đ**. Án phí tranh chấp hợp đồng vay tài sản là 9.000.000đ. Chị H phải nộp án phí chia tài sản chung là **10.368.750đ**.

+ Dân sự phúc thẩm: anh Đinh Ngọc C không phải nộp án phí phúc thẩm 300.000đ được đối trừ vào số tiền án phí sơ thẩm phải nộp. Ông Bùi Hồng L không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm được hoàn trả lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp. Anh Đinh Ngọc C1, chị Đinh Thị Huyền T mỗi người phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp.

- Về trách nhiệm nuôi con và công nợ giữ nguyên như bản án sơ thẩm số 03/2017/HNGĐ-ST ngày 18/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư. Phần quan hệ hôn nhân các bên đương sự không có kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét có hiệu lực pháp luật theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ-ợc thẩm tra tại phiên tòa căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa xét yêu cầu kháng cáo của anh Đinh Ngọc C; ông Bùi Hồng L; chị Đinh Thị Huyền T; Anh Đinh Ngọc C1 Hội đồng xét xử nhận định:

Đối với yêu cầu kháng cáo của anh C

[1] Anh Đinh Ngọc C, ông Bùi Hồng L, anh Đinh Ngọc C1, chị Đinh Thị Huyền T . Kháng cáo trong thời hạn luật định nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét đơn kháng cáo của anh Đinh Ngọc Chân về việc nuôi con nhận thấy: Anh C và chị H có 2 con chung là cháu Đinh Thị Thùy Trang, sinh ngày 29/11/2006 và cháu Đinh Ngọc Bảo An, sinh ngày 18/12/2015. Hiện nay, cháu Đinh Thị Thùy Trang đã 11 tuổi , lứa tuổi có nhiều thay đổi về tâm sinh lý và sự phát triển về giới tính, cần có sự chỉ bảo của người mẹ. Anh C công việc chưa ổn định nên sẽ không đảm bảo được việc chăm sóc cho cháu. Hơn nữa, nguyện vọng của cháu Đinh Thị Thùy Trang là được ở với mẹ (Bút lục 121- 127). Hơn nữa chị H là công chức xã thu nhập ổn định, ngoài giờ làm việc có nhiều thời gian chăm lo cho các cháu còn anh C lao động tự do, không ổn định lúc làm gần, khi làm xa, bố mẹ anh C tuổi đã cao, sức khỏe không được tốt nên việc chăm sóc các cháu không đảm bảo. Bố mẹ đẻ của chị cũng sẵn sàng tạo điều kiện thuận lợi về chỗ ở cho mẹ con chị. nên cần giao cháu cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu Đinh Ngọc Bảo An sinh ngày 18/12/2015 chưa được 3 tuổi nên theo quy định chị H phải là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu. Như vậy quyết định của cấp sơ thẩm giao cháu Đinh Thị Thùy Trang sinh ngày 29/11/2006 và cháu Đinh Ngọc Bảo An sinh ngày 18/12/2015 cho chị Lê Thị H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục Anh C có quyền thăm nom con chung không bị ai cản trở và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 2 con chung cho chị H với mức 700.000 (*bảy trăm nghìn*) đồng/cháu/ tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Anh C có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định.

[3] Xét đơn kháng cáo của anh C về hai khoản nợ anh vay của vợ chồng chị Đinh Thị Huyền T 70.000.000đ(Bảy mươi triệu đồng) và vay của anh Đinh Ngọc C 110.000.000đ(Một trăm mười triệu đồng) nhận thấy: Chị H xác định anh C không mượn tiền của bạn bè để trả tiền mua đất. Nguồn gốc số tiền mua đất là từ thu nhập của anh C gồm tiền lương, thưởng, các khoản công ty chi trả và thu nhập từ việc bán sim, thẻ, Dcom, đổi tiền Việt cho khách nước ngoài. Anh C không phải trang trải chi phí cho vợ con, gia đình. Các khoản chi tiêu riêng của anh C là không đáng kể vì sinh hoạt của anh C được công ty chăm lo chu đáo.

Xét thấy các tài liệu do tòa án thu thập gồm các tài liệu do Ngân hàng Nông nghiệp huyện Hoa Lư, Ngân hàng Nông nghiệp khu công nghiệp Tân Thành- Bà Rịa Vũng Tàu cung cấp và các tài liệu là lời khai của những người làm chứng: chị Nguyễn Thị Hiền, chị Dương Thị Kim Chung và sự thừa nhận của chị H, anh C về việc vợ chồng độc lập về kinh tế để xác định: Thu nhập của anh C gồm các khoản do công ty nơi anh C làm việc thanh toán và thu nhập từ việc bán sim thẻ điện thoại. Khoản thu nhập của anh C được dùng để lo đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm đất đai như chị H trình bày là có cơ sở. Hơn nữa, tại Giấy vay tiền đề ngày 25/01/2010 và ngày 12/1/2012 nội dung chỉ thể hiện việc vay tiền của mình anh C đối với người cho vay là chị T và anh

C1; chị H không thừa nhận những khoản vay này; mục đích vay tiền theo anh C, anh C1, chị T khai là để mua đất là không phù hợp bởi lẽ việc mua đất là việc làm để giành tiền chứ không phải là một nhu cầu thiết yếu mà phải vay mượn để mua hoặc có vay tạm để mua thì cũng có khoản để trả chứ thực tế không ai lại đi vay tiền của người khác để về mua tài sản cất đi để giành là điều vô lý. Do đó giao dịch do một bên là anh C xác lập không phát sinh nghĩa vụ chung của vợ chồng. Vì vậy, anh C phải có trách nhiệm riêng đối với các khoản nợ vay của anh C1 và vợ chồng chị T như quyết định của án sơ thẩm là có căn cứ.

Về giá trị của 98,7m² đất tại thửa số 225, tờ bản đồ số 3, phố B, phường N, thành phố N anh C cho rằng giá của hội đồng định giá cấp sơ thẩm là chưa chính xác và anh đã có đơn yêu cầu tòa án ra quyết định định giá lại. Ngày 25/7/2017 hội đồng định giá đã định giá và xác định giá trị của 98,7m² đất tại thửa số 225, tờ bản đồ số 3, phố B, phường N, thành phố N là 296.100.000đ (Hai trăm chín mươi sáu triệu một trăm ngàn đồng). Anh C vẫn không nhất trí với giá này vì anh cho rằng giá thực tế nếu bây giờ anh bán sẽ có người mua với giá 360.000.000đ (Ba trăm sáu mươi triệu đồng). Ngày 10/8/2017 anh có đơn đề nghị tòa án xem xét khách quan về giá trị của thửa đất này, nếu không anh xin được nhận quyền sử dụng thửa đất và thanh toán tiền cho chị H với giá 360.000.000đ như giá thực tế. Tại phiên tòa anh C vẫn xin được sử dụng thửa đất và thanh toán tiền cho chị H với giá 360.000.000đ (Ba trăm sáu mươi triệu đồng).

Nhưng chị H đề nghị xin được sử dụng thửa đất này để xây dựng nhà ở vì nó gần nhà bố mẹ chị, chị nuôi 2 con nhỏ nên muốn ở gần bố mẹ tiện cho sự chăm sóc các con hơn và chị xin chấp nhận giá trị theo kết quả của hội đồng định giá lần 2 mà anh C đã đề nghị. Như vậy nên giao cho chị H được quyền sử dụng thửa đất tại phố B, phường N, thành phố N và thanh toán chênh lệch cho anh C, là phù hợp và đảm bảo quyền lợi cho phụ nữ, trẻ em.

[4]. Xét về yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Hồng L: Ông L kháng cáo vì ông không có nhu cầu sử dụng đất trong khi vợ chồng ông có ½ giá trị thửa đất tại thôn C, xã T là do mua chung với vợ chồng anh C chị H. Nhưng tòa án cấp sơ thẩm lại giao cho vợ chồng ông được sử dụng thửa đất số 476, tờ bản đồ số 16, thôn C, xã T, huyện H. Vợ chồng ông L có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị thửa đất cho anh C bằng 118.750.000 đồng. Là chưa phù hợp. Việc giao cho vợ chồng ông L sử dụng toàn bộ thửa đất và có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị thửa đất cho anh C chị H chỉ khi có sự thỏa thuận thống nhất giữa vợ chồng ông L với anh C chị H. Nếu không có sự thỏa thuận của các đương sự thì khi giải quyết tòa án xem xét giao cho anh C hoặc chị H sử dụng thửa đất và có trách nhiệm thanh toán giá trị ½ thửa đất đó cho vợ chồng ông L. Vì thực tế thửa đất mua chung nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh C chị H đứng tên. Hơn nữa anh C chị H đều có nhu cầu sử dụng đất. Như vậy kháng cáo của ông L là có căn cứ cần được chấp nhận.

[5]. Đối với yêu cầu kháng cáo của anh C về khoản công nợ mà anh đã vay của anh C1 và vợ chồng chị T, anh V; Yêu cầu này cũng như yêu cầu kháng cáo của anh C1 và vợ chồng chị T, anh V. Điều yêu cầu xác định số tiền vay của anh C1 110 triệu đồng,

và số tiền vay của vợ chồng chị T, anh V đã cho vợ chồng anh C vay 70 triệu đồng. Anh C, anh C1, vợ chồng chị T, ông Định, đều có lời khai thống nhất về việc vợ chồng anh C, chị H có vay của anh C1 110 triệu đồng để trả cho vợ chồng ông L đã tạm cho vợ chồng anh C mượn khi mua đất ở xã Ninh Thắng và vợ chồng chị T đã cho vợ chồng anh C vay 70 triệu đồng để trả tiền mua đất ở N mà trước đó anh C đã mượn tạm của bạn bè. Anh C không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc vợ chồng anh C đã mượn tiền của vợ chồng chị T, anh V, ông L để trả tiền mua đất; anh C cũng không cung cấp được chứng cứ về việc vợ chồng đã vay mượn tiền của bạn bè anh để trả tiền mua đất ở phường N. Anh C cho rằng thu nhập của anh đã dùng để trang trải cuộc sống sinh hoạt của bản thân, gia đình và sau này có trích trả nợ bạn bè trong Vũng Tàu được 40 triệu đồng nên khi mua đất vợ chồng không có tiền phải vay của anh C1 và vợ chồng chị T. Chị H xác định vợ chồng không mượn tiền của vợ chồng ông L để trả tiền mua đất, anh C cũng không mượn tiền của bạn bè để trả tiền mua đất. Nguồn gốc số tiền mua đất là từ thu nhập của anh C gồm tiền lương, thưởng, các khoản công ty chi trả và thu nhập từ việc bán sim, thẻ, Dcom, đổi tiền Việt cho khách nước ngoài. Anh C không phải trang trải chi phí cho vợ con, gia đình.

Xét thấy các tài liệu do tòa án cấp sơ thẩm thu thập gồm các tài liệu do Ngân hàng Nông nghiệp huyện Hoa Lư, Ngân hàng Nông nghiệp khu công nghiệp Tân Thành- Bà Rịa Vũng Tàu cung cấp và các tài liệu là lời khai của những người làm chứng: chị Nguyễn Thị H, chị Dương Thị Kim C và sự thừa nhận của chị H, anh C về việc vợ chồng độc lập về kinh tế để xác định: Thu nhập của anh C gồm các khoản do công ty nơi anh C làm việc thanh toán và thu nhập từ việc bán sim thẻ điện thoại. Khoản thu nhập của anh C được dùng để lo đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm đất đai như chị H trình bày là có cơ sở. Hơn nữa, tại Giấy vay tiền đề ngày 25/01/2010 và ngày 12/1/2012 nội dung chỉ thể hiện việc vay tiền của mình anh C đối với người cho vay là chị T và anh C1; chị H không thừa nhận những khoản vay này. Do đó giao dịch do một bên là anh C xác lập không phát sinh nghĩa vụ chung của vợ chồng. Vì vậy, anh C phải có trách nhiệm riêng đối với các khoản nợ vay của anh C1 và vợ chồng chị T là có cơ sở. Nên yêu cầu kháng cáo của anh C; Anh C1 và vợ chồng chị T, anh V không được chấp nhận.

[6] Về chi phí định giá tại cấp phúc thẩm: Anh C xin chịu trách nhiệm đối với chi phí này và không đề nghị tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[7] Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm như sau: Do tài sản chung của anh C chị H là thửa đất 98,7m² tại thửa số 225, tờ bản đồ số 3, phố B, phường N, thành phố N có sự thay đổi về giá là 296.100.000đ (Hai trăm chín sáu mươi triệu một trăm ngàn đồng) nên tiền án phí cũng phải sửa theo số tiền trên.

Chị H phải nộp án phí là 10.568.750 đồng gồm án phí ly hôn 200.000 đồng, án phí chia tài sản chung 10.368.750. đồng;

Anh C phải nộp án phí là 19.568.750 đồng gồm án phí cấp dưỡng nuôi con 200.000 đồng, án phí chia tài sản chung là 10.368.750 đồng, án phí đối với các khoản tiền vay là 9.000.000 đồng. ngày 24/8/2017, anh C có đơn xin giảm án phí do hoàn cảnh

gia đình kinh tế khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương nên theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết 326/UBTVQH anh được giảm một phần mức án phí. Cụ thể giảm cho anh C 5.000.000đ án phí chia tài sản. Anh C còn phải nộp là 14.568.750 đồng.

Anh C1, vợ chồng chị T được trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

[8] Các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm như sau:

Anh C không phải nộp án phí phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo của anh được chấp nhận một phần.

Ông L do được chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên không phải nộp án phí phúc thẩm.

Anh C1, vợ chồng chị T phải chịu án phí phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 148; Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 điều 29 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 27/2/2009 về Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án; Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của anh C về phần nuôi con chung và không chấp nhận kháng cáo của anh C ; anh C1; Vợ chồng chị T anh V về công nợ ;

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đinh Ngọc C về giá trị tài sản chung và kháng cáo của ông Bùi Hồng L. Sửa án sơ thẩm cụ thể như sau:

1. Về con chung: Giao cháu Đinh Thị Thùy Trang sinh ngày 29/11/2006 và cháu Đinh Ngọc Bảo An sinh ngày 18/12/2015 cho chị Lê Thị H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh C có quyền thăm nom con chung không bị ai cản trở và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 2 con chung cho chị H với mức 700.000 (*bảy trăm nghìn*) đồng/cháu/tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh C, chị H có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định.

2. Về tài sản chung của anh C chị H:

+ Giao cho chị Lê Thị H được quyền sử dụng mảnh đất 98,7m² tại thửa số 225, tờ bản đồ số 3 phố B, phường N, thành phố N. Chị H có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch tài sản 88.625.000đ cho anh C nhưng chuyển số tiền này sang thanh toán cho Ông Bùi Hồng L.

+ Giao cho anh Đinh Ngọc C được quyền sử dụng toàn bộ diện tích 95m² đất thuộc thửa số 476, tờ bản đồ số 16 tại thôn C, xã T. Anh C có trách nhiệm cùng chị H thanh toán 1/2 giá trị đất mua chung cho ông L sau khi đã trừ từ số tiền chị H thanh toán chênh lệch tài sản, anh còn phải thanh toán nốt số tiền 30.125.000đ cho ông L.

+ Ông Bùi Hồng L được nhận số tiền là: 118.750.000đ (Một trăm mười tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng). Do anh C và chị H thanh toán giá trị 1/2 diện tích

95m² đất tại thửa 476, tờ bản đồ 16, thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Ninh Bình mà anh C, chị H mua chung với ông. Cụ thể là nhận từ chị H số tiền 88.625.000đ (Tám mươi tám triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng) và nhận từ anh C số tiền là 30.125.000đ (Ba mươi triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

3. Về công nợ: Anh Đinh Ngọc C phải trả cho vợ chồng anh Đặng Ngọc V, chị Đinh Thị Huyền T số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) và phải trả cho anh Đinh Ngọc C1 số tiền 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Lê Thị H phải nộp án phí sơ thẩm là 10.568.750 đồng (Mười triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Gồm án phí ly hôn 200.000 đồng, án phí chia tài sản chung 10.368.750. đồng;

- Anh C phải nộp án phí là 19.568.750 đồng gồm án phí cấp dưỡng nuôi con 200.000 đồng, án phí chia tài sản chung là 10.368.750 đồng, án phí đối với các khoản tiền vay là 9.000.000 đồng. Ngày 24/8/2017, anh C có đơn xin giảm án phí do hoàn cảnh gia đình kinh tế khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương nên theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết 326/UBTVQH anh được giảm một phần mức án phí. Cụ thể giảm cho anh C 5.000.000đ án phí chia tài sản. Anh C còn phải nộp là 14.568.750 đồng (Mười bốn triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Trả lại cho vợ chồng anh Đặng Ngọc V, chị Đinh Thị Huyền T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.750.000 (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/00508 ngày 30/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoa Lư.

- Trả lại cho anh Đinh Ngọc C1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.750.000 (hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/00515 ngày 19/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

5. Về án phí phúc thẩm:

- Anh Đinh Ngọc C không phải nộp. Được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/00610 ngày 24/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

- Ông Bùi Hồng L không phải nộp. Được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/00608 ngày 27/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

- Anh Đinh Ngọc C1 phải nộp 300.000đ. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/0060 ngày 27/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

- Vợ chồng anh Đặng Ngọc V, chị Đinh Thị Huyền T phải nộp 300.000đ. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/00609 ngày 27/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

- Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Trung Kết - Nguyễn Thị Hoa

Lê Văn Tài